CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION
180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TP. HCM
180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ 1 NĂM 2017
FIRST QUARTER 2017

2017

CTCK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01g - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

(Bán niên, giữa niên độ)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		88,272,533	2,390,211,901	88,272,533	2,390,211,901
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		922,932	853,472	922,932	853,472
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		80,584,001	1,790,927,829	80,584,001	1,790,927,829
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài.chính FVTPL	01.3		6,765,600	598,430,600	6,765,600	598,430,600
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		17,230,694,432	3,298,574,764	17,230,694,432	3,298,574,764
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		13,496,964,071	30,632,581,362	13,496,964,071	30,632,581,362
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12,215,735,770	23,056,718,925	12,215,735,770	23,056,718,925
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		495,208,535	561,936,971	495,208,535	561,936,971
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		690,839,469	68,181,818	690,839,469	68,181,818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		4,821,089	119,190,599	4,821,089	119,190,599
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**44,222,535,899**	**60,127,396,340**	**44,222,535,899**	**60,127,396,340**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		86,077,688	8,523,215	86,077,688	8,523,215
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		86,077,688	8,523,215	86,077,688	8,523,215
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		6,431,329,552	2,901,759,221	6,431,329,552	2,901,759,221
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		77,511,404	105,446,021	77,511,404	105,446,021
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		11,331,420,439	18,682,347,567	11,331,420,439	18,682,347,567
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		428,893,185	657,006,895	428,893,185	657,006,895
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		326,826,666	213,830,499	326,826,666	213,830,499
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**18,682,058,934**	**22,568,913,418**	**18,682,058,934**	**22,568,913,418**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			18,250		18,250
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		148,534,066		148,534,066	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**148,534,066**	**18,250**	**148,534,066**	**18,250**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		24,383,528		24,383,528	

4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	**60**	**24,383,528**		**24,383,528**	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**13,758,090,528**	**12,417,117,590**	**13,758,090,528**	**12,417,117,590**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**	**11,906,536,975**	**25,141,383,582**	**11,906,536,975**	**25,141,383,582**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	54,182	180,393	54,182	180,393
8.2. Chi phí khác	72	16,162	55	16,162	55
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**	**38,020**	**180,338**	**38,020**	**180,338**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**	**11,906,574,995**	**25,141,563,920**	**11,906,574,995**	**25,141,563,920**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	11,825,990,994	23,350,636,091	11,825,990,994	23,350,636,091
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	80,584,001	1,790,927,829	80,584,001	1,790,927,829
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**2,381,314,999**	**5,028,312,784**	**2,381,314,999**	**5,028,312,784**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2,381,314,999	5,028,312,784	2,381,314,999	5,028,312,784
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**	**9,525,259,996**	**20,113,251,136**	**9,525,259,996**	**20,113,251,136**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				
Tổng thu nhập toàn diện	**400**				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**				
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	86		86	
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	86		86	

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT (TỔNG) GIÁM ĐỐC
Lê Tích Đức	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**2,040,182,694,296**	**1,943,958,679,064**
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	**110**		**2,028,103,691,846**	**1,929,451,334,773**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		150,490,938,195	1,166,872,642,769
1.1. Tiền	111.1		490,938,195	6,872,642,769
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		150,000,000,000	1,160,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		2,968,496,522	3,046,258,977
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,135,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114		787,083,361,434	810,067,169,316
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(60,538,539,047)	(60,538,539,047)
7. Các khoản phải thu	117		9,081,999,994	5,314,677,780
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			8,150,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		9,081,999,994	5,306,527,780
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9,081,999,994	5,306,527,780
8. Trả trước người bán	118		803,137,050	233,653,928
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,964,378,239	4,203,480,591
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		249,919,459	251,990,459
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	**130**		**12,079,002,450**	**14,507,344,291**
1. Tạm ứng	131		114,772,004	79,678,194
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			39,182,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,138,090,981	1,123,509,247
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		391,546,707	455,205,111
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		10,428,454,740	12,809,769,739
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		6,138,018	
8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**30,610,105,472**	**29,992,210,372**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			

II. Tài sản cố định	**220**		**9,303,142,576**	**9,964,791,720**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,366,110,068	5,749,687,401
- Nguyên giá	222		22,949,763,899	22,851,763,899
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(17,583,653,831)	(17,102,076,498)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,937,032,508	4,215,104,319
- Nguyên giá	228		17,739,653,738	17,739,653,738
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(13,802,621,230)	(13,524,549,419)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**826,580,000**	**826,580,000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**20,480,382,896**	**19,200,838,652**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,328,254,370	2,328,254,370
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7,925,717,603	8,786,216,070
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1,224,223,592	1,224,223,592
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		9,002,187,331	6,862,144,620
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,070,792,799,768**	**1,973,950,889,436**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**950,633,725,832**	**863,317,075,496**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**950,633,725,832**	**863,317,075,496**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		829,601,893,309	798,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		829,601,893,309	798,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		105,993,280,865	56,906,003,192
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		82,000,000	246,649,682
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		2,112,282,851	1,865,055,927
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		167,874,640	157,253,674
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		12,654,171,399	6,121,117,962
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22,222,768	20,995,059
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	**1,120,159,073,936**	**1,110,633,813,940**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1,120,159,073,936**	**1,110,633,813,940**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7,393,073,936	(2,132,186,060)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	24,544,378,333	8,587,788,785
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(17,151,304,397)	(10,719,974,845)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1,120,159,073,936**	**1,110,633,813,940**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**	**2,070,792,799,768**	**1,973,950,889,436**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
Đồng Việt Nam			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	138,457,680,230	96,313,195,490
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	92,470,174,625	84,639,726,382
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	92,470,174,625	84,639,726,382
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	44,180,292,435	10,283,726,508
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	42,457,284,735	10,003,701,508
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1,723,007,700	280,025,000
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1,807,213,170	1,389,742,600
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	136,650,467,060	94,923,452,890
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	111,823,177,568	62,484,255,174
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	24,827,289,492	32,439,197,716
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	412,700,000	19,300,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
11. Phải trả vay CTCK	035		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	036	1,394,513,170	1,370,442,600

20/04/2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT Giám đốc
Lê Tích Đức	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CTCK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: ..... Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**11,906,574,995**	**25,141,563,920**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**5,699,839,494**	**13,506,722,074**
- Khấu hao TSCĐ	03		759,649,144	1,153,792,074
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		7,378,970,170	2,610,123,783
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(2,438,779,820)	9,742,806,217
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(80,584,001)**	**(1,790,927,829)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(80,584,001)	(1,790,927,829)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1,065,411,428,371)**	**(318,527,110,771)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		158,346,456	3,906,943
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,135,000,000,000)	(73,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		22,983,807,882	(193,729,894,717)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		8,150,000	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(97,590,042)	251,219,292
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,871,423,263	1,182,483,675

- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(2,135,954,521)	(2,891,388,751)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	10,620,966	8,844,800
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	10,675,681,664	292,390,897
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		(3,406)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51	48,923,855,700	104,829,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53	(12,809,769,739)	(50,749,498,504)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(1,047,885,597,883)**	**(281,669,752,606)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(98,000,000)	(4,205,460,753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(98,000,000)**	**(4,205,460,753)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	33,146,941,248	755,345,947,357
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	33,146,941,248	755,345,947,357
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1,545,047,939)	(509,695,947,357)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(1,545,047,939)	(509,695,947,357)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**31,601,893,309**	**245,650,000,000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**	**(1,016,381,704,574)**	**(40,225,213,359)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**1,166,872,642,769**	**64,039,702,062**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	1,166,872,642,769	64,039,702,062
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	6,872,642,769	64,039,702,062
- Các khoản tương đương tiền	102.2	1,160,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**150,490,938,195**	**23,814,488,703**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	150,490,938,195	23,814,488,703
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	490,938,195	23,814,488,703
- Các khoản tương đương tiền	104.2	150,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,008,912,461,645	(831,333,023,499)
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3,442,914,967,300)	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		476,119,935,034	796,462,505,141
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(390,415,209)	(294,421,247)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		31,733,427,592	31,246,594,989
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(31,315,957,022)	(29,964,460,989)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**42,144,484,740**	**(33,882,805,605)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**96,313,195,490**	**158,829,084,897**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		96,313,195,490	158,829,084,897
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		84,639,726,382	95,395,271,449
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			63,411,197,510
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		10,283,726,508	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1,389,742,600	22,615,938
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**138,457,680,230**	**124,946,279,292**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		138,457,680,230	124,946,279,292
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		92,470,174,625	101,916,598,235
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		44,180,292,435	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			23,029,681,057
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		1,807,213,170	
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Ngày 15 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT (TỔNG) GIÁM ĐỐC
Lê Tích Đức	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC KHỐI

CTCK: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán KIS Việt Nam
Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		1,078,808,747,425	1,110,633,813,940	20,113,251,136	0	15,956,589,548	6,431,329,552	1,098,921,998,561	1,120,159,073,936
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000	0	0	0	0	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		300,000,000,000	300,000,000,000	0		0		300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		812,766,000,000	812,766,000,000					812,766,000,000	812,766,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		(33,957,252,575)	(2,132,186,060)	20,113,251,136	0	15,956,589,548	6,431,329,552	(13,844,001,439)	7,393,073,936
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		(33,957,252,575)	8,587,788,785			15,956,589,548		(33,957,252,575)	24,544,378,333
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016			(10,719,974,845)	20,113,251,136			6,431,329,552	20,113,251,136	(17,151,304,397)
Cộng	7017									
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

20/04/2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Tích Đức	Trương Thị Kim Dung	Lee Nam Woo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam
Địa chỉ: lầu 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Ng Thái Bình, Q1, HCM.

Mẫu số B05-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hàng ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chí phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa

niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.
Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thức kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất các các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thức kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính *(Đơn vị tính:vnd)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**5993**	150,490,938,195	1,166,872,642,769
Tiền mặt	5994	490,938,195	6,872,642,769
Tiền gửi ngân hàng	5995	150,000,000,000	1,160,000,000,000
Tiền đang chuyển	5997		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	5998	1,807,213,170	1,389,742,600
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7000	44,180,292,435	10,283,726,508

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	**6003**		
a) Của công ty chứng khoán	6004	15,109	260,261,400
Cổ phiếu	6005	15,109	260,261,400
Trái phiếu	6006		
Chứng khoán khác	6007		
b) Của nhà đầu tư	6008	417,231,864	7,519,485,083,629
Cổ phiếu	6009	417,231,864	7,519,485,083,629
Trái phiếu	6010		
Chứng khoán khác	6011		
Tổng cộng	6012	417,246,973	7,519,745,345,029

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	**6023**					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		22,248,892,735	508,269,510	94,601,654	22,851,763,899
Mua trong kỳ	6026		98,000,000	0	0	98,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027					
Tăng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032		22,346,892,735	508,269,510	94,601,654	22,949,763,899
Giá trị hao mòn lũy kế	6033					
Số dư đầu kỳ	6034		16,552,864,912	454,609,932	94,601,654	17,102,076,498
Khấu hao trong kỳ	6035		468,162,438	13,414,895	0	481,577,333
Tăng khác	6036					0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					0
Thanh lý, nhượng bán	6038					0
Giảm khác	6039					0
Số dư cuối kỳ	6040		17,021,027,350	468,024,827	94,601,654	17,583,653,831
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					
Tại ngày đầu kỳ	6042		5,696,027,823	53,659,578	0	5,749,687,401
Tại ngày cuối kỳ	6043		5,325,865,385	40,244,683	0	5,366,110,068

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	**6045**				
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046				
Số dư đầu kỳ	6047	320,234,320	17,419,419,418		17,739,653,738
Mua trong kỳ	6048	0	0		0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049				
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050				
Tăng khác	6051				
Thanh lý, nhượng bán	6052				
Giảm khác	6053				
Số dư cuối kỳ	6054	320,234,320	17,419,419,418		17,739,653,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055				
Số dư đầu kỳ	6056	318,038,345	13,206,511,074		13,524,549,419
Khấu hao trong kỳ	6057	2,195,975	275,875,836		278,071,811
Tăng khác	6058				
Thanh lý, nhượng bán	6059				
Giảm khác	6060				
Số dư cuối kỳ	6061	320,234,320	13,482,386,910		13,802,621,230
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062				
Tại ngày đầu kỳ	6063	2,195,975	4,212,908,344		
Tại ngày cuối kỳ	6064	0	3,937,032,508		3,937,032,508

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	**6066**	20,480,382,896	19,200,838,652
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	20,480,382,896	19,200,838,652

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**6073**	**2,112,282,851**	**1,865,055,927**
Thuê thu nhập doanh nghiệp	6077	0	-
Thuế thu nhập cá nhân	6078	2,050,800,849	1,819,905,617
Các loại thuế khác	6080	61,482,002	45,150,310
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	**6083**		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6084	1,224,223,592	1,224,223,592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6085		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6086		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	6087		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6088		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6089	1,224,223,592	1,224,223,592
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6090		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6091		
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	6092		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6093		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	9,002,187,331	6,862,144,620
Tiền nộp ban đầu	6095	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6096	7,811,322,243	5,671,279,532
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6097	1,142,176,847	1,142,176,847

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**6154**		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155	2,381,314,999	5,028,312,784
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156	2,381,314,999	5,028,312,784
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	2,381,314,999	5,028,312,784
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	**6390**					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391	6%		33,146,941,248	1,545,047,939	31,601,893,309
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393	3.3%	798,000,000,000	0	0	798,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	**6396**	**105,993,280,865**	**56,906,003,192**
Phải trả Sở GDCK	6397		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	105,993,280,865	56,906,003,192

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	UQ Tổng Giám đốc
Lê Tích Đức	Trương Thị Kim Dung	Lee Hun Woo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

true friend KIS KIS Viet Nam Securities Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM (KIS)
KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION
Head Office: Maritime Bank Tower, level 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ St.District 1, HCM city
Tel.: +84 83 914 8585. Fax: +84 83 821 6899

Số: ___.17/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2017.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH
(về biến động kết quả kinh doanh của quý 1/2017 so với quý 1/2016)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là "công ty") làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 1/2017 (kỳ báo cáo) so với quý 1/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	(+) Tăng / (-) Giảm	Tỷ lệ tăng giảm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	88,272,533	2,390,211,901	(2,301,939,368)	-96%
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	922,932	853,472	69,460	8%
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	80,584,001	1,790,927,829	(1,710,343,828)	-96%
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6,765,600	598,430,600	(591,665,000)	-99%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17,230,694,432	3,298,574,764	13,932,119,668	422%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	13,496,964,071	30,632,581,362	(17,135,617,291)	-56%
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	12,215,735,770	23,056,718,925	(10,840,983,155)	-47%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	495,208,535	561,936,971	(66,728,436)	-12%
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	690,839,469	68,181,818	622,657,651	913%
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	4,821,089	119,190,599	(114,369,510)	-96%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**	**44,222,535,899**	**60,127,396,340**	(15,904,860,441)	-26%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				0	
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	86,077,688	8,523,215	77,554,473	910%
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	86,077,688	8,523,215	77,554,473	910%
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	6,431,329,552	2,901,759,221	3,529,570,331	122%
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	77,511,404	105,446,021	(27,934,617)	-26%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	11,331,420,439	18,682,347,567	(7,350,927,128)	-39%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	428,893,185	657,006,895	(228,113,710)	-35%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	326,826,666	213,830,499	112,996,167	53%
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**	**18,682,058,934**	**22,568,913,418**	(3,886,854,484)	-17%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0	
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		18,250	(18,250)	-100%

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	148,534,066		148,534,066	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**	**148,534,066**	**18,250**	148,515,816	813785%
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				0	
4.2. Chi phí lãi vay	52	24,383,528		24,383,528	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	**60**	**24,383,528**		24,383,528	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			0	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**13,758,090,528**	**12,417,117,590**	1,340,972,938	11%
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**	**11,906,536,975**	**25,141,383,582**	(13,234,846,607)	-53%
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				0	
8.1. Thu nhập khác	71	54,182	180,393	(126,211)	-70%
8.2. Chi phí khác	72	16,162	55	16,107	29285%
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**	**38,020**	**180,338**	(142,318)	-79%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**	**11,906,574,995**	**25,141,563,920**	(13,234,988,925)	-53%
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	11,825,990,994	23,350,636,091	(11,524,645,097)	-49%
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	80,584,001	1,790,927,829	(1,710,343,828)	-96%
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**2,381,314,999**	**5,028,312,784**	(2,646,997,785)	-53%
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2,381,314,999	5,028,312,784	(2,646,997,785)	-53%
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**	**9,525,259,996**	**20,113,251,136**	(10,587,991,140)	-53%

Trong quý I/2017, công ty lãi 11.9 tỷ đồng, giảm 13.2 tỷ đồng (tương ứng giảm 53%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng doanh thu giảm đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, cụ thể là:

- Tổng doanh thu hoạt động giảm 15.9 tỷ đồng (26%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu môi giới giảm 10.8 tỷ (47%) & doanh thu lãi cho vay ký quỹ & ứng trước giảm 17.1 tỷ (56%)
- Trong khi đó, chi phí QLDN tăng 1.3 tỷ (11%) chủ yếu do chi phí marketing, thuê mặt bằng chi nhánh mới, sử dụng dịch vụ Bloomberg & phí bảo trì.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 1/2017 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

UQ Tổng giám đốc

GIÁM ĐỐC KHỐI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Lee Hun Woo